

**CÔNG TY CP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TIME TEA**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CP DỊCH VỤ THƯƠNG MẠI TIME TEA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: TIME TEA SERVICES TRADING JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108193847

**3. Ngày thành lập:** 21/03/2018

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 25, Lô A38 Lê Trọng Tấn, Phường La Khê, Quận Hà Đông, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0968812363

Fax:

Email: [phuonganh7895@gmail.com](mailto:phuonganh7895@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4722     |
| 2.  | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4723     |
| 3.  | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                               | 4752     |
| 4.  | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện trong các cửa hàng chuyên doanh;<br>Bán lẻ đồ dùng gia đình bằng gốm, sứ, thủy tinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759     |
| 5.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet ( Trừ đầu giá bán lẻ qua internet)                                                                                                                                                                                                                                                           | 4791     |
| 6.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5630     |
| 7.  | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2620     |
| 8.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác<br>Chi tiết: Cho thuê máy móc, thiết bị xây dựng;<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị văn phòng (kể cả máy vi tính);<br>- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác chưa được phân vào đâu.                                                                                                | 7730     |
| 9.  | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4641     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 10. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5610        |
| 11. | Quảng cáo<br>Chi tiết: Kinh doanh dịch vụ quảng cáo thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310        |
| 12. | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 0118        |
| 13. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 0121        |
| 14. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 0128        |
| 15. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1010        |
| 16. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 1050        |
| 17. | Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục)                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1322        |
| 18. | May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú)                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 1410        |
| 19. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2750        |
| 20. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4100        |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết:<br>- Các công việc dưới bề mặt;<br>- Xây dựng bể bơi ngoài trời;<br>- Rửa bằng hơi nước, nổ cát và các hoạt động tương tự cho bề ngoài toà nhà;<br>- Thuê cần trục có người điều khiển.                                                                                                             | 4390        |
| 22. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác;<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh;<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh;<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện;<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm;<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao. | 4649        |
| 23. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 7710        |
| 24. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 7721        |
| 25. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4312        |
| 26. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không thuộc về điện, hệ thống ống tưới nước, hệ thống lò sưởi và điều hoà nhiệt độ hoặc máy móc công nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng kỹ thuật dân dụng;<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị nghiệp trong ngành xây dựng và xây dựng dân dụng                         | 4329        |
| 27. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)                                                                                                                                                                                                                                        | 5621        |
| 28. | Dịch vụ ăn uống khác<br>chi tiết: Trà sữa, nước sinh tố, nước mía, nước quả                                                                                                                                                                                                                                                                          | 5629(Chính) |
| 29. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1030        |

|     |                                                                                                                                                                      |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 30. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                                                                                                 | 1430 |
| 31. | In ấn                                                                                                                                                                | 1811 |
| 32. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                             | 1812 |
| 33. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                                                               | 2023 |
| 34. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                           | 2610 |
| 35. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                   | 2640 |
| 36. | Sản xuất đồng hồ                                                                                                                                                     | 2652 |
| 37. | Sản xuất mô tơ, máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện                                                                                       | 2710 |
| 38. | Sản xuất pin và ắc quy                                                                                                                                               | 2720 |
| 39. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                                                            | 4210 |
| 40. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                                         | 4220 |
| 41. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>Chi tiết: Xây dựng đường hầm;<br>- Các công việc xây dựng khác không phải nhà như: Các công trình thể thao ngoài trời. | 4290 |
| 42. | Phá dỡ                                                                                                                                                               | 4311 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                | 4321 |
| 44. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                                                      | 4322 |
| 45. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                       | 4330 |
| 46. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                      | 4511 |
| 47. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                     | 4633 |
| 48. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                              | 1020 |
| 49. | Sản xuất sản phẩm từ da lông thú                                                                                                                                     | 1420 |
| 50. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                         | 4512 |
| 51. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Hoạt động bảo dưỡng và sửa chữa ô tô:                                                                    | 4520 |
| 52. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                    | 4541 |
| 53. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                  | 4542 |
| 54. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                | 4543 |
| 55. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                   | 4632 |

**6. Vốn điều lệ:** 500.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông       | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức   | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|-------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | LÊ TRỌNG GIANG    | Số 7 Tổ 12( Tổ 16 mới), Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam    | Cổ phần phổ thông | 25.000     | 250.000.000           | 50,000    | 038078000007                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                        | Tổng số           | 25.000     | 250.000.000           | 50,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN PHƯƠNG ANH | Khu tập thể Bút Sơn, Thôn Bút Sơn, Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 10.000     | 100.000.000           | 20,000    | 168490439                                                                                   |         |
|     |                   |                                                                                        | Tổng số           | 10.000     | 100.000.000           | 20,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN TUẤN ANH   | Số 66 Cầu gỗ, Phường Hàng Bạc, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông | 15.000     | 150.000.000           | 30,000    | 001081006021                                                                                |         |
|     |                   |                                                                                        | Tổng số           | 15.000     | 150.000.000           | 30,000    |                                                                                             |         |
|     |                   |                                                                                        |                   |            |                       |           |                                                                                             |         |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN PHƯƠNG ANH

Giới tính: Nữ

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 07/08/1995

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 168490439

Ngày cấp: 21/11/2010

Nơi cấp: Công an Hà Nam

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu tập thể Bút Sơn, Thôn Bút Sơn, Xã Thanh Sơn, Huyện Kim Bảng, Tỉnh Hà Nam, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Chung cư HH4C, Bán đảo Linh Đàm, Phường Hoàng Liệt, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội